

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL
WALL STREET SECURITIES
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 01/2026/CV-WSS

No.: 01/2026/CV-WSS

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Hanoi, August 14, 2026

BÁO CÁO/ REPORT

(V/v: Giải trình chênh lệch số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng năm 2026 so với năm 2025)

(On: Explanation for the difference in business performance data for the first 6 months of 2026 compared to 2025)

Kính gửi/To:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC / State Securities Commission of Vietnam
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI / Hanoi Stock Exchange
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH / Ho Chi Minh City Stock Exchange

Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall. Nay chúng tôi xin cung cấp số liệu và giải trình về việc chênh lệch số liệu kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm ngoái như sau/ Based on the 6-month Financial Report of Wall Street Securities Joint Stock Company for 2026. We would like to provide the following data and explanation for the difference in business performance data compared to the same period last year:

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH/
REPORT ON BUSINESS PERFORMANCE**

Đvt: VND Unit: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
Item	Code	6 months of 2026	6 months of 2025	Difference
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
I. OPERATING REVENUE				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) 1.1. Gains from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL)	01	10.709.214.456	29.024.254.538	(18.315.040.082)
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL a. Gains on sale of FVTPL financial assets	01.1	3.876.845.619	4.936.269.934	(1.059.424.315)

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL b. Increase in revaluation of FVTPL financial assets	01.2	5.515.898.837	22.589.463.104	(17.073.564.267)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL c. Dividends, interest from FVTPL financial assets	01.3	1.316.470.000	1.498.521.500	(182.051.500)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) 1.2. Gains from held-to-maturity (HTM) investments	02	12.358.522.621	6.552.623.016	5.805.899.605
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu 1.3. Gains from loans and receivables	03	204.858.066	36.618.303	168.239.763
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) 1.4. Gains from available-for-sale (AFS) financial assets	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro 1.5. Gains from hedging derivatives	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán 1.6. Securities brokerage revenue	06	1.036.358.155	232.031.200	804.326.955
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán 1.7. Securities underwriting and issuance agency revenue	07	529.611		529.611
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán 1.8. Securities investment advisory revenue	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán 1.9. Securities depository revenue	09	115.223.244	96.186.810	19.036.434

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính 1.10. Financial advisory revenue	10	190.000.000		190.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác 1.11. Other operating income	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11) Total operating revenue (20 = 01-->11)	20	24.614.706.153	35.941.713.867	(11.327.007.714)
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG II. OPERATING EXPENSES				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) 2.1. Losses from financial assets recognized through profit/loss (FVTPL)	21	5.150.511.349	7.965.195.478	(2.814.684.129)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL a. Losses on sale of FVTPL financial assets	21.1	353.496.223	3.190.673.171	(2.837.176.948)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL b. Decrease in revaluation of FVTPL financial assets	21.2	4.797.015.126	4.774.522.307	22.492.819
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL c. Transaction costs for purchasing FVTPL financial assets	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) 2.2. Losses from held-to-maturity (HTM) investments	22			

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại 2.3. Losses and recognition of fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay 2.4. Financial asset provision expense, bad debt handling and financial asset impairment losses and borrowing costs	24		(5.203.427.821)	5.203.427.821
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro 2.5. Losses from hedging derivatives	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh 2.6. Proprietary trading expenses	26	122.482.296	118.016.258	4.466.038
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán 2.7. Securities brokerage expenses	27	1.608.015.369	1.425.045.450	182.969.919
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán 2.8. Securities underwriting and issuance agency expenses	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán 2.9. Securities investment advisory expenses	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán 2.10. Securities depository expenses	30	113.957.829	95.746.376	18.211.453

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính 2.11. Financial advisory expenses	31	275.258.195	302.970.632	(27.712.437)
2.12. Chi phí các dịch vụ khác 2.12. Other service expenses	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh Of which: Cost to correct securities trading errors, other proprietary trading errors	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32) Total operating expenses (40 = 21-->32)	40	7.270.225.038	4.703.546.373	2.566.678.665
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH III. FINANCIAL OPERATING REVENUE				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện 3.1. Realized and unrealized foreign exchange gains	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định 3.2. Revenue, accrued dividends, non-fixed deposit interest	42	44.947.053	36.554.669	8.392.384
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh 3.3. Gains from selling, liquidating investments in subsidiaries, associates, joint ventures	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư 3.4. Other investment revenue	44			

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44) Total financial operating revenue (50 = 41-->44)	50	44.947.053	36.554.669	8.392.384
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH IV. FINANCIAL EXPENSES				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện 4.1. Realized and unrealized foreign exchange losses	51			
4.2. Chi phí lãi vay 4.2. Interest expenses	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh 4.3. Losses from selling, liquidating investments in subsidiaries, associates, joint ventures	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn 4.4. Provision expense for impairment of long-term financial investments	54		(253.509.824)	253.509.824
4.5. Chi phí đầu tư khác 4.5. Other investment expenses	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55) Total financial expenses (60 = 51-->55)	60		(253.509.824)	253.509.824
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG V. SELLING EXPENSES	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VI. SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES	62	3.507.611.829	3.028.282.595	479.329.234

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62) VII. OPERATING RESULTS (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	13.881.816.339	28.499.949.392	(14.618.133.053)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES				
8.1. Thu nhập khác 8.1. Other income	71	340.415.026	90.000.000	250.415.026
8.2. Chi phí khác 8.2. Other expenses	72	562.003.289		562.003.289
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) Total other operating results (80= 71-72)	80	(221.588.263)	90.000.000	(311.588.263)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) IX. TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90	13.660.228.076	28.589.949.392	(14.929.721.316)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện 9.1. Realized profit	91	12.941.344.365	10.775.008.595	2.166.335.770
+ Lợi nhuận đã thực hiện + Realized profit	91a	12.941.344.365	10.775.008.595	2.166.335.770
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành + Current corporate income tax expense	91b			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện 9.2. Unrealized profit	92	718.883.711	17.814.940.797	(17.096.057.086)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100			

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	Chênh lệch
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành 10.1. Current corporate income tax expenses	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 10.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) XI. NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200	13.660.228.076	28.589.949.392	(14.929.721.316)

Nguyên nhân có kết quả lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2026 giảm so với 6 tháng năm 2025 do liên quan đến các khoản đầu tư tài chính và đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

The decrease in profit after tax for the first six months of 2026 compared with the same period in 2025 was mainly due to financial investments and the revaluation of the fair value of financial investments.

Công ty cổ phần Chứng khoán Phố Wall xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Wall Street Securities Joint Stock Company respectfully reports this to the State Securities Commission, the Hanoi Stock Exchange, and the Ho Chi Minh Stock Exchange for their information

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận / Recipients:

- Như trên / As above;
- Lưu HC-NS, PC và QTRR / Filing: Administration-HR, Legal & Risk Management Departments.



Nguyễn Đăng Trường